

Số: **1522/QĐ-BGTVT**

Hà Nội, ngày **26** tháng 05 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khung giá một số dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 4224/QĐ-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá một số dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không và Thông tư số 07/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Mục A, Khoản 4, Điều 2 Khung giá một số dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 4224/QĐ-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá một số dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

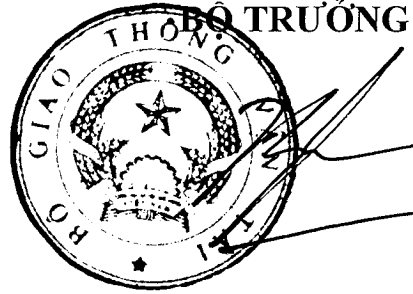
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Trương Quang Nghĩa

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Các Vụ: PC, TC, QLDN;
- Cục HKVN;
- Các CVHK: miền Bắc, miền Trung, miền Nam;
- Các Tổng công ty: CHKV, QLBN;
- Các hãng hàng không: VNA, JPA, VJA;
- Các Công ty: AHT, SASCO, NASCO, MASCO;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu: VT, VTài (B5).



Trương Quang Nghĩa





PHỤ LỤC

Khung giá cho thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách quốc tế Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1522/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 5 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
A. NHÀ GA QUỐC TẾ			
1. Khu vực trong cách ly			
1.1. Kinh doanh hàng miễn thuế			
Mặt bằng loại A	USD/m ² /tháng	55	82
Mặt bằng loại B	USD/m ² /tháng	45	68
Mặt bằng loại C	USD/m ² /tháng	30	45
1.2. Kinh doanh thương mại, dịch vụ			
Mặt bằng loại A	USD/m ² /tháng	46	68
Mặt bằng loại B	USD/m ² /tháng	37	56
Mặt bằng loại C	USD/m ² /tháng	25	38
1.3. Kinh doanh ăn uống			
Mặt bằng loại A	USD/m ² /tháng	37	55
Mặt bằng loại B	USD/m ² /tháng	30	45
Mặt bằng loại C	USD/m ² /tháng	20	30
1.4. Quầy giao dịch (ngân hàng, du lịch, v.v.)			
Mặt bằng loại A	USD/m ² /tháng	55	82
Mặt bằng loại B	USD/m ² /tháng	45	68
Mặt bằng loại C	USD/m ² /tháng	30	45
1.5. Sách báo, bưu điện			
Mặt bằng loại A	USD/m ² /tháng	27	41
Mặt bằng loại B	USD/m ² /tháng	23	34
Mặt bằng loại C	USD/m ² /tháng	15	23
1.6. Mặt bằng quầy hành lý thất lạc	USD/quầy/tháng	315	473
1.7. Mặt bằng quầy vé giờ chót	USD/m ² /tháng	23	35

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1.8. Mặt bằng phòng khách hạng thương gia	USD/m ² /tháng	33	50
1.9. Mặt bằng phòng chờ riêng	USD/m ² /tháng	35	53
1.10. Mặt bằng có diện tích <10 m ²	USD/quầy/ tháng	333	500
1.11. Mặt bằng văn phòng khác (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không) và mặt bằng khác (phòng tác nghiệp, phòng nghỉ, trực ca...)	USD/m ² /tháng	32	48
1.12. Mặt bằng đặt máy ATM	USD/máy/ tháng	180	270
2. Khu vực ngoài cách ly			
2.1. Kinh doanh thương mại, dịch vụ			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m ² /tháng	1.039.000	1.559.000
Mặt bằng loại B	VNĐ/m ² /tháng	857.000	1.286.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m ² /tháng	572.000	857.000
2.2. Kinh doanh ăn uống			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m ² /tháng	831.000	1.247.000
Mặt bằng loại B	VNĐ/m ² /tháng	686.000	1.029.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m ² /tháng	457.000	686.000
2.3. Quầy giao dịch (ngân hàng, du lịch, v.v.)			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m ² /tháng	1.247.000	1.871.000
Mặt bằng loại B	VNĐ/m ² /tháng	1.029.000	1.543.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m ² /tháng	686.000	1.029.000
2.4. Sách báo, bưu điện			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m ² /tháng	626.000	935.000
Mặt bằng loại B	VNĐ/m ² /tháng	514.000	772.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m ² /tháng	343.000	514.000
2.5. Mặt bằng quầy vé giờ chót	VNĐ/m ² /tháng	531.000	797.000
2.6. Mặt bằng văn phòng khác (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không) và mặt bằng khác (phòng tác nghiệp, phòng nghỉ, trực ca...)	VNĐ/m ² /tháng	720.000	1.080.000
2.7. Mặt bằng phòng chờ riêng	VNĐ/m ² /tháng	805.000	1.207.000
2.8. Mặt bằng kho			

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
Kho trong nhà	VND/m ² /tháng	410.000	615.000
Kho ngoài nhà	VND/m ² /tháng	319.000	478.000
2.9. Mặt bằng đặt trang thiết bị	VND/vị trí/tháng	4.099.000	6.148.000
2.10. Mặt bằng có diện tích <10 m ²	VND/quầy/tháng	7.590.000	11.385.000
2.11. Mặt bằng khác			
Đặt máy bán hàng tự động	VND/vị trí/tháng	1.032.000	1.548.000
Đặt máy ATM (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 01 m ²)	VND/vị trí/tháng	4.099.000	6.148.000
Đặt máy đóng gói hành lý (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 01 m ²)	VND/vị trí/tháng	10.000.000	15.000.000
Đặt máy làm thủ tục hành khách tự động (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 01 m ²)	VND/vị trí/tháng	2.000.000	3.000.000